| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**Quyết định giám đốc thẩm**
Số: 195/2022/DS-GĐT
Ngày: 01/7/2022
V/v tranh chấp hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## ỦY BAN THẨM PHÁN
## TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:*** 11 (mười một) thành viên tham gia xét xử do ông Trần Văn Châu - Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh làm chủ tọa phiên tòa.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Ngọc Trí - Thẩm tra viên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 01 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự về việc *"Tranh chấp hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng và yêu cầu bồi thường thiệt hại"* giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Hoàng T1, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số 32, đường số 19, khu dân cư K1, phường K2, quận K3, thành phố K4.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trần Khắc N2 - Công ty Luật T5, thuộc Đoàn Luật sư thành phố K8.

2. *Bị đơn:* Ngân hàng N1.

Địa chỉ: Số 02 K5, phường K6, quận K7, thành phố K8.

Người đại diện ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh X1 - Phó Giám đốc chi nhánh thành phố K4; Ông Dương Văn N3 - Trưởng phòng khách hàng Doanh nghiệp; Ông Phan Huy P1 - Phó Trưởng phòng kiểm tra kiểm soát nội bộ kiêm cán bộ pháp chế (văn bản ủy quyền số 323/QĐ-UQ-NHNo.CT-TH ngày 18/9/219).

Địa chỉ: Số 03 Phan Đình Phùng, phường K9, quận K3, thành phố K4.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Trường T3 - Văn phòng Luật sư T4, thuộc Đoàn Luật sư thành phố K4.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH Sản xuất Máy nông nghiệp T2.

Địa chỉ: Số 504, Quốc lộ 91, phường K10, quận K11, thành phố K4.

Người đại diện ủy quyền: Ông Vũ Thanh H1; địa chỉ: Số 47 K12, phường K13, quận K7, thành phố K8.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Luật sư Trần Khắc N4 - Công ty Luật T5, thuộc Đoàn Luật sư thành phố K8.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. *Nguyên đơn Ông Phạm Hoàng T1 trình bày*:

Giữa Công ty TNHH Sản xuất Máy nông nghiệp T2 (gọi tắt là Công ty T2) và Ngân hàng N1 chi nhánh Cần Thơ (gọi tắt là Ngân hàng N1) có lập hợp đồng tín dụng số 01/HMTD-HT.2017 có tài sản bảo đảm là các hợp đồng thế chấp do Ông Phạm Hoàng T1 đứng ra bảo đảm nghĩa vụ trả hợp đồng tín dụng ký giữa Công ty T2 với Ngân hàng N1, gồm: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 01/HĐTC.HT.2014 ngày 27/02/2014; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 01/HT/HĐTC.2012 ngày 09/11/2012; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/HT/HĐTC.2013 ngày 27/03/2013.

Ngày 05/4/2017, Công ty T2 đã tất toán cho Ngân hàng N1 và Ngân hàng đã thu số tiền 9.833.126.285 đồng và ngày 12/9/2017 đã tất nợ cho Hợp đồng tín dụng năm 2017, theo như quy định tại hợp đồng thế chấp và tín dụng thì bên ngân hàng phải giải chấp hợp đồng thế chấp trả lại tài sản cho ông T1.

Ngày 03/9/2017, ông T1 và ông Nguyễn Văn D1 có ký hợp đồng đặt cọc mua bán quyền sử dụng đất là tài sản đang thế chấp ở Ngân hàng N1 chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/HT/HĐTC.2013 ngày 27/03/2013, quyền sử dụng đất thửa đất số 191, 02 - tờ bản đồ số 67, 80 tại địa chỉ: đường K14, phường K15, quận K16, thành phố K4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉnh lý ngày 22/10/2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh K4 (cũ) cấp cho ông T1. Bên ông D1 đặt cọc 250.000.000 đồng và thỏa thuận 15 ngày sau bên ông T1 phải làm thủ tục pháp lý để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông D1.

Sau ngày ký hợp đồng đặt cọc giữa ông T1 với ông D1, Công ty T2 đã thay mặt ông T1 nhiều lần yêu cầu chi nhánh ngân hàng trả lại tài sản thế chấp, xóa giao dịch bảo đảm để ông T1 hoàn tất việc mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng chi nhánh ngân hàng đã đưa ra lý do không phù hợp để tiếp tục giữ tài sản của ông T1. Việc chi nhánh ngân hàng không xóa đăng ký giao dịch đảm bảo trả lại tài sản cho ông T1 dẫn đến việc ông T1 phải bồi thường tiền cọc vì không thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông D1.

Theo khoản 3.4.3 Điều 3 Hợp đồng thế chấp tài sản về quyền và nghĩa vụ các bên thì bên A (chi nhánh ngân hàng) phải trả giấy tờ về tài sản cho bên thế chấp khi bên vay trả hết nợ, theo khoản 7.2 Điều 7 Hợp đồng số 02/2013, khoản 8.2 Điều 8 Hợp đồng số 01/2014 thì chi nhánh ngân hàng chấp nhận xóa đăng ký giao dịch đảm bảo khi hợp đồng thế chấp hết hiệu lực. Như vậy, bên bị đơn (chi nhánh ngân hàng) đã vi phạm nghĩa vụ cam kết, không thực hiện nghĩa vụ xóa thế chấp và trả lại tài sản thế chấp cho ông T1. Do đó, ông T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

+ Yêu cầu tuyên bố chấm dứt 02 hợp đồng thế chấp gồm: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/HT/HĐTC.2013 ngày 27/3/2013 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 01/HĐTC.HT.2014 ngày 27/02/2014 đã ký kết giữa Ông Phạm Hoàng T1 với Ngân hàng N1.

+ Buộc Ngân hàng N1 giao trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông Phạm Hoàng T1 gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01670.QSDĐ/UBND cấp ngày 03/12/2001, chỉnh lý ngày 22/10/2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh K4 cấp cho ông T1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉnh lý ngày 25/5/2004 do Ủy ban nhân dân tỉnh K4 cấp cho ông T1.

+ Yêu cầu Ngân hàng N1 có nghĩa vụ bồi thường số tiền 200.000.000 đồng do ông T1 phải bị phạt cọc từ việc không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông D1.

*2. Bị đơn Ngân hàng N1 trình bày:*

Trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2016 Ngân hàng N1 chi nhánh thành phố K4 có ký 02 hợp đồng tín dụng với Công ty TNHH sản xuất MTV T2 (tên cũ là Công ty TNHH MTV Nhựa T2) cụ thể là Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/HMTD-HT.2017 ngày 24/3/2017 với mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm và Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/HT/HĐTD-TH.2013 ngày 26/3/2013 với mục đích vay vốn là: Thanh toán một phần chi phí thực hiện dự án đầu tư sản xuất máy gặt đập liên hợp thuộc danh sách máy móc, thiết bị giảm tổn thất sau thu hoạch theo Quyết định 1379/QĐ-BNN-CB ngày 24/6/2011 của Bộ Nông nghiệp được công bố đợt I năm 2011, để làm dịch vụ gặt thuê lúa cho nông dân nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 và Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg ngày 02/12/2011 sửa đổi bổ sung Quyết định số 63 của Thủ tướng Chính phủ.

Để đảm bảo cho tất cả các khoản nợ vay trên của Công ty T2 bao gồm nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn và các chi phí phát sinh có liên quan, ông T1 đã dùng các tài sản thế chấp như sau:

- Quyền sử dụng đất do UBND tỉnh K4 (cũ) cấp ngày 24/12/2001, chỉnh lý ngày 25/05/2004 theo Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC.HT.2014 ngày 27/02/2014;

- Quyền sử dụng đất do UBND tỉnh K4 (cũ) cấp ngày 03/12/2001, chỉnh lý ngày 22/10/2002 theo Hợp đồng thế chấp số 02/HT/HĐTC.2013 ngày 27/03/2013.

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất do UBND tỉnh K4 (cũ) cấp ngày 03/10/1996; điều chỉnh ngày 20/06/2008 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/HT/HĐTC.2012 ngày 09/11/2012;

- Quyền sử dụng đất do UBND quận K11 cấp ngày 30/10/2015 và Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND quận K11 cấp ngày 30/10/2015 theo Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC.HT.2015 ngày 24/12/2015.

Đến ngày 29/06/2016, Công ty T2 đã trả nợ gốc, còn nợ số tiền nợ lãi tạm hỗ trợ ghi nhận của khoản vay này tại Ngân hàng đến ngày 29/06/2016 là: 3.166.873.715 đồng đang trong quá trình chuẩn bị chuyển hồ sơ qua Bộ tài chính xem xét hỗ trợ lãi suất và quyết toán số tiền trên cho Ngân hàng. Phía Ngân hàng N1 chưa thể giải chấp tài sản cho ông T1 theo yêu cầu của khách hàng vay vốn vì các lý do sau:

+ Thứ nhất: Hiện tại Công ty chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ số tiền lãi nêu trên cho Ngân hàng nên Ngân hàng chưa thể giải chấp các tài sản theo 02 hợp đồng thế chấp còn lại cho Công ty T2. Tài sản trên được giữ lại cho đến khi có kết luận chính thức của Bộ tài chính (căn cứ theo Điều 2 nghĩa vụ được bảo đảm của 02 hợp đồng thế chấp nêu trên thì các tài sản thế chấp nói trên do ông T1 bảo lãnh cho Công ty T2 vay vốn đều được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty T2 tại các hợp đồng cấp tín dụng được ký giữa N1 chi nhánh thành phố K4 và Công ty T2 (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh khác liên quan - nếu có);

+ Thứ hai: Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá T6 kiểm tra hồ sơ các khoản vay có áp dụng hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg tại N1 chi nhánh thành phố K4 trong đó có Công ty T2 trước khi chuyển hồ sơ qua Bộ tài chính xem xét. Căn cứ kết luận ngày 23/11/2016 của Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá T6 về Công ty T2 có nội dung như sau:

*"Hồ sơ vay vốn của Công ty đầy đủ Hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ từng lần, hồ sơ thực hiện dự án, quyết toán dự án, chứng từ giải ngân,... tuân thủ theo đúng quy định của N1";*

*"Công ty TNHH Sản Xuất Máy Nông nghiệp T2 không thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất do khoản vay nhằm mục đích đầu tư sản xuất máy gặt đập liên hợp, không phải là mua các loại máy, thiết bị đã được sản xuất nên sẽ không được hỗ trợ lãi suất".*

Như vậy, Công ty T2 không thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010.

Ngân hàng đã thông báo và tích cực làm việc Công ty T2 về kết luận trên của Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá T6 và đề nghị Công ty hoàn trả lại số tiền nợ lãi tạm ghi nhận như trên cho Ngân hàng. Tuy nhiên, Công ty T2 không đồng ý và đề nghị Ngân hàng cho Công ty T2 có thời gian xin ý kiến của các cơ quan có thẩm quyền có liên quan. Nếu Công ty không được hỗ trợ lãi suất thì Công ty T2 cam kết sẽ có trách nhiệm hoàn trả ngay số tiền tạm ghi nhận hỗ trợ lãi suất trên cho Ngân hàng.

Đến ngày 05/04/2017, Ngân hàng và Công ty T2 đã làm việc và đi đến thống nhất nội dung sau:

Công ty T2 đề nghị Ngân hàng phong tỏa số tiền 3.166.873.715 đồng trên tài khoản số 1800201217292 của Công ty T2 để bảo đảm cho số tiền tạm ghi nhận hỗ trợ lãi suất là 3.166.873.715 đồng trong thời gian chờ kết quả xem xét và quyết toán số tiền tạm hỗ trợ trên của các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Thống nhất xuất một phần tài sản bảo đảm, cụ thể là căn nhà 196 đường Lý Tự Trọng, quận K3, thành phố K4 phần tài sản còn lại tiếp tục bảo đảm cho dư nợ còn lại (bao gồm dư nợ gốc, lãi của hợp đồng tín dụng ngắn hạn và nợ lãi số tiền 3.166.873.715 đồng của hợp đồng tín dụng trung hạn và các chi phí khác có liên quan của Công ty T2) trong đó chỉ còn 02 tài sản của ông T1, cụ thể như sau: 01 quyền sử dụng đất ở đường K14 - thành phố K4, trị giá: 1.449.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số 02/HT/HĐTC.2013 ngày 27/3/2013 và 01 quyền sử dụng đất ở đường Trần Phú (nay là Trần Quang Khải) – thành phố K4 trị giá: 1.777.200.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC.HT.2014 ngày 27/02/2014.

Tuy nhiên, trong thời gian phong tỏa tài khoản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ lãi thì đại diện Công ty T2 liên tục khiếu nại đến UBND thành phố K4, Ngân hàng Nhà nước thành phố K4, Công an thành phố K4, các cơ quan báo chí và N1 yêu cầu giải tỏa số tiền 3.166.873.715 đồng cho Công ty T2. Ngày 17/04/2017, Ngân hàng nhận được Công văn số 779/TTr-SNN&PTNT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố K4 về việc xem xét, chấp thuận cho Công ty T2 được hưởng hỗ trợ lãi suất theo Quyết định 63 và Quyết định số 65 của Thủ tướng Chính phủ nên Ngân hàng đã gửi văn bản xin ý kiến Trụ sở chính N1 về vấn đề của Công ty T2.

Ngày 26/6/2017, UBND thành phố K4 có gửi Thông báo số 243/TB-VPUB về việc thông báo kết luận của Phó Chủ tịch Nguyễn Thanh D2 tại cuộc họp xem xét giải quyết kiến nghị của Công ty T2. Theo kết luận của Phó Chủ tịch UBND thành phố K4, Ngân hàng N1 chi nhánh Cần Thơ đã tiếp tục làm Tờ trình gửi

Tổng Giám đốc ngày 04/7/2017 về việc xem xét khẩn cấp đối với khoản vay trên để trả lời cho Công ty T2.

Ngày 11/7/2017, Bộ Tài Chính có gửi văn bản số: 9222/BTC-TCNH về việc trả lời các vướng mắc trong việc hỗ trợ và cấp bù lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch theo Quyết định 63 và Quyết định 65 có nội dung việc xác định khoản vay đúng đối tượng, đúng mục tiêu theo Quyết định 63 và Quyết định 65 thuộc trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ngày 13/7/2017, Tổng Giám đốc Ngân hàng N1 đã có văn bản số 5556/NHNo-HSX về việc chỉnh sửa các sai sót trong việc thực hiện hỗ trợ, cấp bù lãi suất theo Quyết định 63. Trong đó, Tổng Giám đốc yêu cầu các đơn vị nghiêm túc chỉnh sửa và chấn chỉnh, thực hiện triển khai các nội dung sai sót mà văn bản đã nêu trong đó có khoản vay của Công ty T2 bị loại trừ. Ngày 18/7/2017, UBND thành phố K4 tiếp tục gửi văn bản số 2726/UBND-KT của Chủ tịch UBND thành phố K4 về việc xem xét, hỗ trợ lãi suất cho Công ty T2.

Căn cứ các văn bản trên ngày 19/7/2017, Ngân hàng N1 chi nhánh Cần Thơ tiếp tục làm Tờ trình gửi Tổng Giám đốc báo cáo tình hình thực tế của Công ty T2 và đề nghị N1 xem xét vấn đề trên và có văn bản chỉ đạo chi nhánh trả lời khách hàng và tiến hành giải quyết vụ việc trên.

Ngày 29/7/2017, theo tờ báo Đại đoàn kết tại trang số 10 với nội dung: *"Một doanh nghiệp lao đao vì ngân hàng"* trong đó đại diện Công ty T2 đã đưa ra các nội dung sai sự thật.

Ngày 07/8/2017 và ngày 08/8/2017, Cục trưởng cục Kinh tế Hợp tác và Phát triển Nông thôn có gửi Văn bản số 504/KTHT-CĐ và Văn bản số 518/KTHT- CĐ về việc thực hiện chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch đối với Công ty T2. Để hỗ trợ và tạo điều kiện cho doanh nghiệp phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh nên vào ngày 10/08/2017 theo đề nghị của Công ty T2, Ngân hàng đã giải tỏa số tiền 3.166.873.715 đồng cho Công ty T2. Đồng thời Công ty T2 cam kết chịu trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ lãi nêu trên cho Ngân hàng trong trường hợp các cơ quan có thẩm quyền xác định khoản vay trung hạn theo Hợp đồng số 01/HT/HĐTD-TH.2013 ngày 26/3/2013 không được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

Đến ngày 12/9/2017, Công ty T2 đã tất toán đối với khoản vay ngắn hạn. Do Công ty T2 còn nợ lãi số tiền 3.166.873.715 đồng của hợp đồng tín dụng trung hạn nên 02 tài sản còn lại nêu trên tiếp tục được dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ lãi trong quá trình chuyển hồ sơ trình Bộ Tài chính xem xét và quyết toán, vẫn khẳng định ý kiến của mình Công ty kiểm toán T6 tiếp tục có ý kiến theo văn bản: 767/2017/CV-KTTL ngày 11/9//2017 trong đó có nội dung *"Khoản vay của Công ty T2 có được hỗ trợ lãi suất hay không tùy thuộc vào quyết định của Bộ Tài chính"*.

Ngày 22/9/2017, Ngân hàng N1 có văn bản số: 7764/NHNo-HSX đối với khoản vay hỗ trợ lãi suất của Công ty T2: Yêu cầu N1 chi nhánh Cần Thơ khẩn trương làm việc với Công ty T2 bổ sung tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán trong trường hợp Bộ Tài chính không chấp thuận hỗ trợ lãi suất. Ngày 28/02/2018, Ngân hàng N1 đã gửi đến Bộ Tài chính văn bản số 1764/NHNo-TCKT để xin ý kiến quyết định của Bộ Tài chính về việc Công ty T2 có được hỗ trợ lãi suất hay không.

Do vậy, đến thời điểm hiện tại Công ty T2 vẫn còn nợ lãi Ngân hàng N1 số tiền: 3.166.873.715 đồng theo Thư xác nhận số dư ngày 17/01/2017 đến nay vẫn chưa trả cho Ngân hàng. Đây là số tiền tạm hỗ trợ lãi suất thuộc gói hỗ trợ lãi suất giảm tổn thất sau thu hoạch theo Quyết định 63 và 65 của Thủ tướng Chính phủ mà Công ty T2 vay vốn theo Hợp đồng tín dụng số 01/HT/HĐTD-TH.2013 ngày 26/03/2013 tại N1 chi nhánh thành phố K4.

Từ các nội dung nêu trên Ngân hàng đã có văn bản trả lời cho Công ty T2 là chưa giải chấp tài sản thế chấp theo yêu cầu của Công ty T2 được theo Văn bản số 660/NHNo-CT-KHDN ngày 05/10/2017. Ngân hàng N1 sẽ giải chấp các tài sản theo yêu cầu của Công ty T2 và chủ tài sản trong trường hợp Công ty T2 hoàn trả số tiền tạm hỗ trợ lãi suất nêu trên còn nợ Ngân hàng hoặc Bộ Tài chính chấp thuận hỗ trợ lãi suất cho Công ty T2 theo quy định. Do vậy, Ngân hàng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty T2.

Đến ngày 18/02/2020, Ngân hàng N1 có đơn phản tố yêu cầu buộc Công ty T2 thanh toán tiền lãi chưa thanh toán cho N1 số tiền: 3.166.873.715 đồng. Trường hợp không thanh toán được nợ thì đề nghị phát mãi các tài sản theo các Hợp đồng thế chấp số: 02/HT/HĐTC.2013 ngày 27/3/2013 và Hợp đồng thế chấp số: 01/HĐTC.HT.2014 ngày 27/02/2014 gồm tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01670.QSDĐ/UBND cấp ngày 03/12/2001, chỉnh lý ngày 22/10/2002 do UBND tỉnh K4 cấp cho ông T1 và tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thửa số 0128, tờ bản đồ số 60 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00795 QSDĐ/UBND ngày 24/12/2001, chỉnh lý ngày 25/5/2004 để N1 thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Sản xuất Máy Nông nghiệp T2 trình bày:*

Công ty T2 thống nhất với toàn bộ trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Ông Phạm Hoàng T1 và trình bày bổ sung như sau:

Công ty T2 là doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ, là doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, thuộc đối tượng hưởng chính sách ưu đãi đầu tư, đang thực hiện dự án đầu tư thuộc ngành, nghề được hưởng ưu đãi đầu tư của nhà nước.

Trên cơ sở hợp đồng thuê máy để thu hoạch nông sản với các hộ sản xuất nông nghiệp, Công ty đã ký hợp đồng vay vốn với Ngân hàng N1 - Chi nhánh Cần Thơ theo gói lãi suất ưu đãi của Quyết định số 63/2010/QĐ - TTg ngày 15/10/2010 và Quyết định số 65 (sửa đổi, bổ sung một số quy định của QĐ số 63) của Thủ tướng Chính phủ. Theo quy định của Quyết định số 63, 65 thì điều kiện để hưởng ưu đãi lãi suất là máy móc, thiết bị đo các đơn vị trong nước sản xuất thuộc danh mục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố và được sử dụng vào việc thu hoạch sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành quyết định số 1379/QĐ BNN - CB ngày 24/6/2011 về danh mục máy móc, thiết bị và các cơ sở sản xuất máy móc thiết bị đủ điều kiện hưởng ưu đãi lãi suất để Ngân hàng thực hiện việc xét duyệt cho vay. Theo quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì máy gặt đập liên hợp do Công ty T2 sản xuất thuộc danh mục đối tượng hỗ trợ lãi suất và Công ty đã sử dụng vốn vay vào sản xuất máy gặt đập liên hợp và sử dụng máy gặt đập thực hiện hợp đồng thu hoạch nông sản là đáp ứng đúng điều kiện được hưởng lãi suất ưu đãi theo quy định của Quyết định số 63, 65 của Thủ tướng Chính phủ.

Quá trình Công ty T2 và Ngân hàng N1 thực hiện hợp đồng tín dụng vẫn diễn ra bình thường, hợp đồng tín dụng cho gói vay hỗ trợ lãi suất đã được tất toán xong vào ngày 29/06/2016 và có thông báo giải tỏa tài sản số 311 ngày 29/06/2016 của Ngân hàng. Tuy nhiên, các tài sản thế chấp theo hợp đồng tín dụng của gói vay hỗ trợ lãi suất này phía Ngân hàng và Công ty chưa làm thủ tục xóa thế chấp vì Công ty đã tiếp tục ký hợp đồng tín dụng số 01-/HMTD HT.2017 ngày 24/03/2017 và tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng này là: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 01/HĐTC.HT.2014 ngày 27/02/2014; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 01/HT/HĐTC.2012 ngày 09/11/2012; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/HT/HĐTC.2013 ngày 27/03/2013.

Ngày 05/04/2017, Ngân hàng N1 chi nhánh Cần Thơ đã thu số tiền 9.833.126.285 đồng và ngày 12/09/2017 Công ty T2 đã tất toán với Ngân hàng N1 chi nhánh Cần Thơ (Công ty T2 hết nợ N1 chi nhánh Cần Thơ). Theo như quy định tại hợp đồng thế chấp và tính dụng thì bên bị đơn Ngân hàng N1 phải giải chấp hợp đồng thế chấp trả lại tài sản cho nguyên đơn.

Vào ngày 03/09/2017, Ông Phạm Hoàng T1 và ông Nguyễn Văn D1 sinh năm 1964 ở địa chỉ 166/5 đường Trần Xuân Soạn, phường K17, Quận K18, Thành phố K19 có ký hợp đồng đặt cọc mua bán đất là tài sản đang thế chấp ở Ngân hàng N1 chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/HT/HĐTC.2013 ngày 27/03/2013, Quyền sử dụng đất: thửa đất số 191,02 - tờ bản đồ số 67, 80, địa chỉ: đường K14, phường K15, quận K16, thành phố K4, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01670 QSDĐ-UBND ngày 03/12/2001, chỉnh lý ngày 22/10/2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh K4 (cũ) cấp cho

Ông Phạm Hoàng T1. Bên ông D1 đặt cọc 250.000.000 đồng và 15 ngày sau bên ông T1 phải làm thủ tục pháp lý để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông D1.

Trong thời gian từ ngày 12/9/2017 (sau khi Công ty T2 trả tất nợ cho Ngân hàng N1) Công ty T2 đã nhiều lần yêu cầu chi nhánh ngân hàng trả lại tài sản thế chấp, xóa giao dịch bảo đảm để Ông Phạm Hoàng T1 hoàn tất việc mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng chi nhánh ngân hàng đã đưa ra lý do không phù hợp để tiếp tục giữ tài sản của ông T1. Việc chi nhánh ngân hàng không xóa đăng ký giao dịch đảm bảo trả lại tài sản dẫn đến việc ông T1 phải bồi thường tiền cọc vì quá thời hạn cam kết làm thủ tục mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất không được.

Theo khoản 3.4.3 Điều 3 Hợp đồng thế chấp tài sản về quyền và nghĩa vụ các bên thì bên A (chi nhánh ngân hàng) phải trả giấy tờ về tài sản cho bên thế chấp khi bên vay trả hết nợ, theo khoản 7.2 Điều 7 Hợp đồng số 02/2013, khoản 8.2 Điều 8 Hợp đồng số 01/2014 thì chi nhánh ngân hàng chấp nhận xóa đăng ký giao dịch đảm bảo khi hợp đồng thế chấp hết hiệu lực. Do Ngân hàng N1 đã giữ tài sản thế chấp và phong tỏa tài khoản không đúng đã gây ra thiệt hại cho Công ty T2 nên Công ty T2 đã có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu Tòa án nhân dân quận K3 giải quyết, buộc bị đơn Ngân hàng N1 phải bồi thường các khoản cụ thể như sau:

1. Yêu cầu bị đơn phải bồi thường thiệt hại: 86.138.965 đồng với lý do Ngân hàng N1 Cần Thơ phong tỏa tài khoản tiền gửi từ ngày 05/04/2017 số tiền 3.166.873.715 đồng đến ngày 11/8/2017, cụ thể là 3.166.873.715 đồng x 8,2%/năm x 4 tháng.

2. Yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại do mất thu nhập của Công ty T2 là 126.674.948 đồng vì: Công ty T2 không có vốn để kinh doanh dẫn đến mất lợi nhuận 1%/tháng (3.166.873.715 đồng = 31.668.737 đồng/tháng x 4 tháng = 126.674.948 đồng).

3. Yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại do việc bị đơn giữ tài sản thế chấp từ ngày 12/09/2017 đến nay, đối với yêu cầu này có các khoảng thiệt hại là:

Thiệt hại 1: Trả lãi vay mượn tiền bên ngoài Ngân hàng 2.300.000.000 đồng 2%/tháng = 46.000.000 đồng/tháng cộng với lãi phạt quá hạn 150% = 23.000.000 đồng/tháng. Tổng cộng 69.000.000 đồng/tháng x 3 tháng = 207. 000.000 đồng và tiếp tục trả khoảng lãi tương đương 3%/tháng trên số nợ 2.300.000 đồng tính từ 12/11/2017 đến nay với số lãi mỗi tháng phải trả là 69.000.000 đồng.

Thiệt hại 2: Không có tài sản bổ sung vốn để kinh doanh, dẫn đến mất lợi nhuận 1%/tháng trên Quyền sử dụng đất số: T734078, trị giá: 1.777.200.000

đồng = 17.772.000 đồng/tháng tính từ ngày 12/9/2017 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Thiệt hại 3: Làm cho Công ty T2 mất uy tín giao dịch đối với khách hàng, đối tác, làm tổn thương danh dự, thương hiệu của Công ty T2. Buộc Ngân hàng phải xin lỗi Công ty T2 bằng văn bản.

Theo đơn yêu cầu độc lập bổ sung ngày 15/01/2020 và biên bản hòa giải ngày 26/6/2020, Công ty TNHH Sản xuất Máy Nông nghiệp T2 yêu cầu: Buộc Ngân hàng N1 bồi thường tổng số tiền tạm tính đến ngày 06/12/2018 là 1.086.435.511 đồng và toàn bộ thiệt hại phát sinh sau ngày 06/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Rút lại yêu cầu bồi thường thiệt do không có tài sản bổ sung vốn để kinh doanh dẫn đến mất lợi nhuận và yêu cầu bồi thường thiệt hại do mất thu nhập của Công ty T2. Ngoài ra, rút lại yêu cầu Ngân hàng N1 công khai xin lỗi bằng văn bản đối với Công ty T2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2018/DS-ST ngày 06/12/2018, Tòa án nhân dân quận K3 quyết định: *chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập của Công ty T2.*

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 165/2019/DS-PT ngày 27/9/2019, Tòa án nhân dân thành phố K4 quyết định: *Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 122/2018/DS-ST và chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân quận K3 xét xử sơ thẩm lại*.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2020/DS-ST ngày 24/9/2020, Tòa án nhân dân quận K3 quyết định:

*1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Phạm Hoàng T1*.

*Tuyên bố chấm dứt 02 hợp đồng thế chấp gồm: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/HT/HĐTC.2013 ngày 27/3/2013 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 01/HĐTC.HT.2014 ngày 27/02/2014 đã ký kết giữa Ông Phạm Hoàng T1 với Ngân hàng N1*.

*Buộc Ngân hàng N1 giao trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông Phạm Hoàng T1 gồm:*

*+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01670.QSDĐ/UBND cấp ngày 03/12/2001, chỉnh lý ngày 22/10/2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh K4 cấp cho Ông Phạm Hoàng T1;*

*+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00795.QSDĐ/UBND cấp ngày 24/12/2001, chỉnh lý ngày 25/5/2004 do Ủy ban nhân dân tỉnh K4 cấp cho Ông Phạm Hoàng T1*.

*Ông Phạm Hoàng T1 có quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục xóa đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật.*

*Buộc Ngân hàng N1 phải bồi thường cho Ông Phạm Hoàng T1 số tiền 200.000.000 đồng.*

*2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Ngân hàng N1 về việc buộc Công ty TNHH Sản xuất Máy Nông nghiệp T2 thanh toán tiền lãi chưa thanh toán cho Ngân hàng N1 số tiền: 3.166.873.715 đồng và phát mãi các tài sản thế chấp của Ông Phạm Hoàng T1 để thu hồi nợ.*

*3. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của Công ty TNHH Sản xuất Máy Nông nghiệp T2 về việc bồi thường thiệt hại do không có tài sản bổ sung vốn để kinh doanh dẫn đến mất lợi nhuận, thiệt hại do mất thu nhập và yêu cầu công khai xin lỗi bằng văn bản.*

*4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Công ty TNHH Sản xuất Máy Nông nghiệp T2.*

*Buộc Ngân hàng N1 phải bồi thường cho Công ty TNHH Sản xuất Máy Nông nghiệp T2 số tiền 2.178.179.345 đồng.*

*5. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Công ty TNHH Sản xuất Máy Nông nghiệp T2 về việc yêu cầu Ngân hàng N1 bồi thường số tiền 384.856.166 đồng.*

Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 50/10/2020, bị đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 68/2021/DS-PT ngày 15/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố K4 quyết định: *Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.*

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 15/6/2021, Ngân hàng N1 có đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm bản án phúc thẩm nêu trên.

Ngày 26/10/2021, Cơ quan cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu Công an thành phố K4 có kiến nghị kháng nghị đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 08/2022/KN-DS ngày 22/3/2022, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 68/2021/DS-PT ngày 15/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố K4. Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy một phần Bản án dân sự phúc thẩm về phần: Buộc Ngân hàng N1 bồi thường cho Ông Phạm Hoàng T1 200.000.000 đồng và phần buộc Ngân hàng N1 bồi thường cho Công ty T2 số tiền 2.178.179.345 đồng và số tiền 90.535.511 đồng. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố K4 giải quyết phúc thẩm lại phần bị hủy theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm Tòa án nhân

dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Công ty TNHH Sản xuất Máy Nông nghiệp T2 (gọi tắt là Công ty T2) và Ngân hàng N1 chi nhánh Cần Thơ (gọi tắt là Ngân hàng) thỏa thuận ký kết Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/HMTD-HT.2017 ngày 24/3/2017 và Hợp đồng tín dụng số 01/HT/HĐTD-TH.2013 ngày 26/3/2013, tài sản bảo đảm là các hợp đồng thế chấp của Ông Phạm Hoàng T1 gồm: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 01/HĐTC.HT.2014 ngày 27/02/2014; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/HT/HĐTC.2013 ngày 27/03/2013. Ông Phạm Hoàng T1 yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp, buộc Ngân hàng trả lại tài sản thế chấp là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thương thiệt hại; phía Ngân hàng có đơn yêu cầu phản tố buộc Công ty T2 thanh toán nợ lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết; Công ty T2 có yêu cầu độc lập yêu cầu Ngân hàng bồi thường thiệt hại do việc chiếm giữ tài sản thế chấp.

[2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng:

[2.1] Ngày 05/4/2017, Công ty T2 đã tất toán cho Ngân hàng số tiền 9.833.126.285 đồng. Ngày 12/9/2017, Công ty T2 tất toán nợ của hợp đồng tín dụng năm 2017. Trong khi hai bên còn đang tranh chấp về việc hỗ trợ lãi suất, ngân hàng chưa giải chấp chưa trả lại các giấy tờ về quyền tài sản đã được thế chấp thì vào ngày 03/9/2017, ông T1 ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng nhà đất trên cho ông Nguyễn Văn D1. Ông T1 đã nhận 250.000.000 đồng tiền cọc và thỏa thuận 15 ngày sau bên ông T1 sẽ làm thủ tục pháp lý để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông D1. Như vậy, việc ông T1 và ông D1 thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng trong khi quyền sử dụng đất chưa được giải chấp là vô hiệu tại thời điểm giao dịch do lỗi của cả ông T1 và ông D1. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm buộc Ngân hàng bồi thường cho ông T1 số tiền 200.000.000 đồng thiệt hại do ông T1 bị phạt cọc là không có căn cứ pháp luật.

[2.2] Ngày 12/9/2017, Công ty T2 và ông H2 ký hợp đồng vay số tiền 2.300.000.000 đồng mà theo Công ty T2 thì khoản vay này nhằm trả số nợ còn lại cho Ngân hàng nhưng do Ngân hàng không thực hiện giải chấp nên Công ty T2 không thể chuyển nhượng được quyền sử dụng đất đã nhận đặt cọc của ông D1 để trả tiền vay cho ông H2. Vì vậy, Công ty T2 yêu cầu Ngân hàng bồi thường tiền lãi đã trả cho ông H2 theo quy định. Nhận thấy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ông Phạm Hoàng T1 đứng tên cá nhân; việc ông T1 thế chấp quyền sử dụng đất là để đảm bảo cho khoản vay của Công ty T2; quyền, nghĩa vụ của ông T1 là độc lập với Công ty T2. Việc Công ty T2 vay tiền của ông H2 không có sự thỏa thuận với Ngân hàng là để giải chấp trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho ông T1. Do đó, Công ty T2 yêu cầu Ngân hàng bồi thường tiền lãi của khoản vay 2.300.000.000 đồng giữa Công ty T2 và ông H2; buộc Ngân hàng bồi thường số tiền 90.535.511 đồng do bị phong tỏa khoản vay

3.168.165.668 đồng là đều là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm xét xử chấp nhận các yêu cầu này của Công ty T2 là không đúng pháp luật.

[2.3] Đối với khoản vay của Công ty T2 theo Hợp đồng tín dụng số 01/HT/HĐTD-TH.2013 ngày 16/3/2013 với Ngân hàng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 6 Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 và khoản 4 Điều 1 Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg ngày 02/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ, ban hành kèm theo Quyết định số 1379/QĐ-BNN-CB ngày 24/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Công văn số 504/KTHT-CĐ ngày 07/8/2017; Công văn số 518/KTHT-CĐ ngày 08/8/2017; Công văn số 256/BNN-KTHT-M ngày 18/10/2018; Công văn số 164/BNN-KTHT-M ngày 30/5/2019; Công văn số 1066/KTHT-CĐ ngày 29/11/2019; Công văn số 4611/BNN-KTHT ngày 09/7/2020; Công văn số 742/KTHT-CĐ ngày 15/9/2020; Công văn số 6186/BNN-KTHT ngày 09/9/2020 và Công văn số 11382/BTC-TCNH ngày 18/9/2020 của Bộ Tài chính đều xác định: khoản vốn vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/HT/HĐTD-TH.2013 ngày 26/3/2013 của Công ty T2 thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 63 của Thủ tướng Chính phủ.

Tuy nhiên, Ngân hàng cho rằng sau khi được giải ngân, Công ty T2 đã sử dụng vốn vay sai mục đích so với thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, nên không đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất như cam kết, mà phải chịu lãi suất như khoản vay thông thường và có đơn phản tố yêu cầu Công ty T2 thanh toán khoản lãi còn nợ là 3.166.873.715 đồng. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Ngân hàng N1 cung cấp chứng cứ chứng minh Công ty T2 đã lập giả các hợp đồng dịch vụ gặt lúa thuê đối với 22 hộ dân và Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập một số lời khai của các hộ dân như: Biên bản ghi lời khai của ông Nguyễn Văn Xiêm, lời khai của ông Tô Hoàng H3. Nhưng Tòa án cấp phúc thẩm không đánh giá các chứng cứ này mà cho rằng việc cung cấp chứng cứ của Ngân hàng không đúng quy định pháp luật nên không xem xét là có thiếu sót trong việc đánh giá chứng cứ. Trong trường hợp này, Tòa án cấp phúc thẩm phải xem xét, đánh giá tính hợp pháp và có căn cứ của các tài liệu trên nhằm xác định Công ty T2 sử dụng vốn vay của Ngân hàng có đúng mục đích hay không, trên cơ sở đó mới kết luận được Công ty T2 có đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất hay không theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 63 và Quyết định số 65. Hơn nữa, tại Văn bản số 640/PCSKT-Đ4 ngày 26/10/2021 của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu Công an thành phố K4 đã đặt vấn đề Công ty T2 sử dụng số tiền vay không đúng mục đích ghi tại hợp đồng cũng cần làm rõ.

[3] Với các phân tích trên cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật và việc đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, toàn diện nên chưa có căn cứ giải quyết vụ án đúng pháp luật. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng nghị giám đốc thẩm của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, không chỉ hủy một phần mà cần thiết hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên,

giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận K3, thành phố K4 xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/ Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 08/2022/KN-DS ngày 22/3/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 68/2021/DS-PT ngày 15/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố K4 và Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân quận K3, thành phố K4 về vụ án "*Tranh chấp hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng và yêu cầu bồi thường thiệt hại"* giữa nguyên đơn là Ông Phạm Hoàng T1 với bị đơn là Ngân hàng N1. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận K3, thành phố K4 xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định pháp luật.

3/ Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực kể từ ngày ra quyết định./.

***Nơi nhận:***
- Vụ pháp chế và QLKH - TANDTC *(để biết);*
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND thành phố K4 *;*
- TAND quận K3 *(kèm hồ sơ vụ án)*;
- Chi Cục THADS quận K3;
- Các đương sự *(theo địa chỉ);*
- Lưu: VT (VP, GĐKT II, THS), hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN**
**CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Châu**